

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ
THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đã được kiểm toán



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ THANH HÓA

Địa chỉ: Số 38A Đại lộ Lê Lợi - TP.Thanh Hóa

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-26
<i>Phụ lục số 01: Chi tiết tăng giảm tài sản cố định</i>	27
<i>Phụ lục số 01: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	28

11/03/2014
KẾ TÍNH
T. A. T. S. / 14/

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ THANH HÓA

Địa chỉ: Số 38A Đại lộ Lê Lợi - TP.Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800947548 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 16 tháng 02 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 07/07/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800947548 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp, khai thác lâm sản khác trừ gỗ, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua, đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp. Nhà hàng các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Điều hành tua du lịch. Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Sản xuất sắt, thép, gang. Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình đường dây và trạm biến áp điện thế 35KV, công trình thể thao ngoài trời, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị và khu kinh tế. Lắp đặt hệ thống điện. Sửa chữa máy móc, thiết bị. Thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng: đá bazan, silic, quặng sắt làm phụ gia xi măng, sắt thép, xi măng, clanke, đá vôi, đá ôp lát, đá sét, cát, gạch ngói và tấm lợp các loại, đất, đá san lấp, bot xít, đá spilit, secpentin, thạch cao, chế biến lâm sản, sản xuất nội hơi trung tâm, nồi hơi cấp nhiệt, dịch vụ karaoke v....v.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800947548 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp, vốn điều lệ của Công ty là 210.000.000.000VND (Hai trăm mười tỷ đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty trong năm 2012 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông : Phạm Hữu Nghĩa	Chủ tịch HĐQT
Ông : Lương Hoàng	Ủy viên HĐQT
Ông : Vũ Thành Du	Ủy viên HĐQT
Ông : Trịnh Xuân Nghiệm	Ủy viên HĐQT
Ông : Lê Xuân Hoàng	Ủy viên HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ THANH HÓA

Địa chỉ: Số 38A Đại lộ Lê Lợi - TP.Thanh Hóa

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông : Lương Hoàng	Giám đốc
Ông : Lê Văn Tân	Phó Giám đốc
Ông : Dương Văn Hóa	Phó Giám đốc
Ông : Trịnh Xuân Hoàng	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ THANH HÓA

Địa chỉ: Số 38A Đại lộ Lê Lợi - TP.Thanh Hóa

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 03 năm 2013

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Lương Hoàng

Số: 2031/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012****của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa được lập ngày 26/03/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 07 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên:

- Do hạn chế từ phía đơn vị, chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định, hàng tồn kho và đánh giá sản phẩm dở dang tại thời điểm ngày 31/12/2012. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác chúng tôi cũng không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến của mình về số dư của các khoản mục này.
- Tại thời điểm ngày 31/12/2012 các khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa chưa được đối chiếu xác nhận với các bên liên quan, Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác chúng tôi cũng không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến của mình về số dư của các khoản mục này.
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa đầu tư vào Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 46,29 tỷ đồng chiếm 24,3% vốn đã góp của Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh. Theo Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh thì số lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2012 là 36 tỷ. Như vậy nếu trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo quy định hiện hành thì Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa lỗ thêm một khoản tương ứng là 8,75 tỷ đồng.

Hạn chế trong xử lý kế toán:

Ngày 30/11/2011 Công Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH) và Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (KSLK) ký hợp đồng chuyển nhượng số 41/2011/HĐCN/PVC.TH-KSLK về việc PVC-TH chuyển nhượng dự án Khách sạn Lam Kinh cho KSLK. Tổng giá trị chuyển nhượng tài sản dự án "Bảng giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng Khách sạn Lam Kinh đã được phê duyệt và kiểm toán theo quy định của pháp luật".

Tiếp theo vào ngày 30/3/2012 PVC-TH và KSLK ký phụ lục 01 về việc Bổ sung giá trị chuyển nhượng tài sản Dự án Khách sạn Lam Kinh.

Tổng giá chuyển nhượng tạm tính theo Hợp đồng và Phụ lục 01 chưa bao gồm thuế GTGT là 382.717.337.827 đồng và PVC-TH đã ghi nhận khoản doanh thu bằng giá vốn này vào Báo cáo tài chính năm 2011 (318.181.818.182 đồng) và năm 2012 (64.535.519.645 đồng) của mình.

Tại ngày 31/12/2012 trên TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có số dư Dự án khách sạn Lam Kinh là 140.757.744.188 đồng.

Hiện tại chúng tôi chưa nhận được Báo quyết toán vốn đầu tư đã được phê duyệt và kiểm toán về Dự án Khách sạn Lam Kinh nên chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ý kiến của mình về các khoản doanh thu và giá vốn đã được ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm 2011, 2012 cũng như toàn bộ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2012 liên quan đến dự án này.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

TRẦN TRÍ DŨNG

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		448.882.728.167	597.489.032.743
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.992.806.304	73.321.540.067
1. Tiền	111	V.01	2.350.566.048	3.321.540.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.642.240.256	70.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.500.000.000	27.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	27.500.000.000	27.500.000.000
III. Các khoản phải thu	130		183.500.728.722	209.981.299.264
1. Phải thu của khách hàng	131		53.762.006.225	74.075.254.807
2. Trả trước cho người bán	132		91.923.070.203	113.327.643.915
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	37.815.652.294	22.578.400.542
IV. Hàng tồn kho	140		209.187.094.966	277.699.297.827
1. Hàng tồn kho	141	V.04	209.187.094.966	277.699.297.827
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.702.098.175	8.986.895.585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		281.655.103	620.490.495
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.014.115.496
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	312.530.833	3.548.308
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	17.107.912.239	7.348.741.286
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189.267.139.044	155.653.188.735
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.000.000	34.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	218		34.000.000	34.000.000
II. Tài sản cố định	220		71.143.736.163	62.891.533.235
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	4.882.638.759	6.022.860.628
- Nguyên giá	222		9.230.821.594	9.060.199.441
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(4.348.182.835)	(3.037.338.813)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	11.736.120	17.986.116
- Nguyên giá	228		25.000.000	25.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(13.263.880)	(7.013.884)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	66.249.361.284	56.850.686.491
III. Bất động sản đầu tư	240		68.360.964.875	70.802.425.295
- Nguyên giá	241		73.235.868.711	73.235.868.711
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(4.874.903.836)	(2.433.443.416)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	46.237.610.000	16.998.599.718
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	16.998.599.718
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		46.237.610.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.490.828.006	4.926.630.487
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.490.828.006	4.926.630.487
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		638.149.867.211	753.142.221.478

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		446.461.437.523	522.826.297.118
I. Nợ ngắn hạn	310		179.491.529.522	292.470.926.403
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	800.000.000	48.233.025.442
2. Phải trả người bán	312		105.446.895.124	165.619.775.662
3. Người mua trả tiền trước	313		47.359.144	2.516.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	3.010.748.668	2.735.330.566
5. Phải trả công nhân viên	315		763.383.485	1.652.647.187
6. Chi phí phải trả	316	V.14	4.810.888.528	42.790.709.884
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	60.958.169.682	28.295.906.928
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.654.084.891	627.530.734
II. Nợ dài hạn	330		266.969.908.001	230.355.370.715
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	245.147.593.994	207.962.909.316
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.17	21.822.314.007	22.392.461.399
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.688.429.688	230.315.924.360
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	191.688.429.688	230.315.924.360
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.247.769.959	2.223.769.959
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.107.765.131	1.111.884.980
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.567.942.490	555.942.490
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(26.235.047.892)	16.424.326.931
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		638.149.867.211	753.142.221.478

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Trịnh Thị Thương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đạt

Giám đốc



Lương Hoàng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: đồng	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	135.156.581.147		601.409.326.876
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.20	118.182		-
- Chiết khấu bán hàng	02a		118.182		-
- Giảm giá hàng bán	02b		-		-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-		-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	135.156.462.965		601.409.326.876
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	153.811.908.045		547.300.999.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(18.655.445.080)		54.108.327.637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	8.747.992.088		6.684.909.868
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	7.317.760.704		16.418.143.317
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.317.760.704		16.418.143.317
8. Chi phí bán hàng	24		-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.976.252.901		23.998.303.021
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(28.201.466.597)		20.376.791.167
11. Thu nhập khác	31	VI.25	178.093.217		39.553.362
12. Chi phí khác	32	VI.26	193.583.203		96.051.831
13. Lợi nhuận khác	40		(15.489.986)		(56.498.469)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(28.216.956.583)		20.320.292.698
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	4.735.245		5.119.448.174
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(28.221.691.828)		15.200.844.524
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.18.5	(1.344)		724

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Trịnh Thị Thương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đạt

Giám đốc



Lương Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(28.216.956.583)	20.320.292.698
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.381.713.553	1.538.351.302
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(8.747.992.088)	(6.684.909.868)
- Chi phí lãi vay	06	7.317.760.704	16.418.143.317
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(28.265.474.414)	31.591.877.449
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	16.721.399.589	83.814.182.995
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	68.512.202.861	(231.549.423.582)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(66.391.936.933)	(5.932.276.184)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.774.637.873)	(831.624.907)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.071.351.503)	(13.012.904.263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.845.180.886)	(6.119.932.760)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		283.793.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(24.506.942.271)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(44.621.921.430)	(141.756.308.252)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.775.501.157)	(10.096.360.668)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(27.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.747.992.088	6.684.909.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.027.509.069)	(30.911.450.800)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34	57.198.110.049	519.781.046.893
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	35	(67.446.450.813)	(273.508.022.285)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	36	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37	(6.430.962.500)	(3.780.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.679.303.264)	242.493.024.608
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(62.328.733.763)	69.825.265.556
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73.321.540.067	3.496.274.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.992.806.304	73.321.540.067

Người lập biểu

Trịnh Thị Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Đạt

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 03 năm 2013

Giám đốc



Lương Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800947548 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 16 tháng 02 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 07/07/2011.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800947548 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp, khai thác lâm sản khác trừ gỗ, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua, đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp. Nhà hàng các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Điều hành tua du lịch. Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Sản xuất sắt, thép, gang. Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ và vật liệu têt bện. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình đường dây và trạm biến áp điện thế 35KV, công trình thể thao ngoài trời, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị và khu kinh tế. Lắp đặt hệ thống điện. Sửa chữa máy móc, thiết bị. Thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng: đá bazan, sillic, quặng sắt làm phụ gia xi măng, sắt thép, xi măng, clanke, đá vôi, đá ốp lát, đá sét, cát, gạch ngói và tấm lợp các loại, đất, đá san lấp, bot xít, đá spilit, secpentin, thạch cao, chế biến lâm sản, sản xuất nội hơi trung tâm, nồi hơi cấp nhiệt, dịch vụ karaoke v....v.

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đặt tại số 38A Đại lộ Lê Lợi, Phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hóa.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	995.567.888	650.908.111
Tiền gửi ngân hàng	1.354.998.160	2.670.631.956
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	8.642.240.256	70.000.000.000
Cộng	10.992.806.304	73.321.540.067

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Hồng	27.500.000.000	27.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	27.500.000.000	27.500.000.000

Ghi chú:

Hợp đồng và phụ lục hợp đồng hợp tác đầu tư từ ngày 8/09/2011 đến ngày 12/6/2012 có xác định phí sử dụng vốn là: Từ ngày 8/9/2011 đến ngày 11/6/2012 là: 17%/năm ; từ ngày 12/6/2012 đến ngày 12/6/2013 là: 12%/năm. Nội dung hợp tác là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa góp vốn hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị PVSH Garden tại huyện Nhơn Trạch - tỉnh Đồng Nai.

3 . Các khoản phải thu khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công ty cổ phần kinh doanh dịch vụ cao cấp dầu khí (PVCR)	100.000.000	100.000.000
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Vinaconex - PVC	959.824.213	994.670.905
Tổng Cty CPXLDK Việt Nam	9.858.793.759	-
Công ty cổ phần khách sạn Lam Kinh	4.754.218	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương (CN Thanh Hóa)	-	410.666.667
Ngân hàng TMCP Phương Nam (CN Hà Nội)	-	140.000.000
Phải thu các nhà thầu ngân sách	17.922.239.958	17.922.239.958
Phải thu BH và thu khác	102.419.897	10.823.012
Phải thu của CBCNV	350.456.057	-
UBND huyện Quảng Xương	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP đầu tư và TM Dầu khí Sông Hồng	5.457.986.110	-
Phải thu khác	59.178.082	-
Cộng	37.815.652.294	22.578.400.542

4 . Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	-	155.683.832
Công cụ, dụng cụ	2.676.000	2.676.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	152.380.363.306	183.203.418.726
Thành phẩm	56.804.055.660	94.337.519.269
Cộng giá gốc hàng tồn kho	209.187.094.966	277.699.297.827

Chi tiết số dư TK 154 (*)	Số cuối năm đồng
Dự án khách sạn Lam Kinh	140.757.744.188
Phá dỡ khu VP nhà máy xơ sợi Polyester Đình Vũ HP	791.972.288
Nhà máy xơ sợi Polyester Đình Vũ Hải Phòng - Cn thi công	136.905.807
Hệ thống mương hồ Taluy + San lấp 90ha	977.042.413
Hệ thống mương thoát nước khu vực núi Cốc	1.156.879.342
Làm sân tập gôn Lam kinh	1.735.913.744
Sửa chữa tầng 3 KS Lam kinh	23.021.674
Bạt và đào hạ cốt mái Taluy Núi Cốc	1.096.854.503
Thi công 25ha	5.402.063.772
Xây trạm y tế Hà Lâm, Hà Trung	301.965.575
Cộng Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.380.363.306

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế GTGT phải nộp (dư nợ)	-	2.173.572
Thuế thu nhập doanh nghiệp (dư Nợ)	60.521.822	-
Thuế thu nhập cá nhân (dư nợ)	25.801.314	1.374.736
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (dư Nợ)	226.207.697	-
Cộng	312.530.833	3.548.308

6. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tạm ứng	17.107.912.239	7.348.741.286
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cộng	17.107.912.239	7.348.741.286

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 01)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Đơn vị tính: đồng
				Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	-	-	25.000.000	25.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	25.000.000	25.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	7.013.884	7.013.884
Số tăng trong năm	-	-	6.249.996	6.249.996
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	-	6.249.996	6.249.996
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	13.263.880	13.263.880
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	17.986.116	17.986.116
Tại ngày cuối năm	-	-	11.736.120	11.736.120

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Dự án 10ha tại Nghi Sơn		34.171.014.109	29.037.024.281
Dự án 157ha tại Nghi Sơn		28.084.502.822	26.186.787.577
Dự án 25ha tại Nghi Sơn		1.609.192.633	1.608.692.633
Dự án tòa nhà hỗn hợp tại khu đô thị		2.310.374.710	18.182.000
Dự án khu nhà ở dịch vụ 16ha Nghi Sơn		74.277.010	-
Cộng		66.249.361.284	56.850.686.491
10.1 Đầu tư vào Công ty con		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Cty Cổ phần khách sạn Lam Kinh		-	16.998.599.718
Cộng		-	16.998.599.718
10.2 Đầu tư vào Công ty liên kết		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Cty Cổ phần khách sạn Lam Kinh		46.237.610.000	-
Cộng		46.237.610.000	-
Công ty liên kết	Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh	Tổng vốn điều lệ đã góp tại ngày 31/12/2012	Vốn điều lệ Cty CP XL Thanh Hóa thực góp đến 31/12/2012
Cty Cổ phần khách sạn Lam Kinh	190.000.000.000	190.000.000.000	46.237.610.000
Tổng cộng:	190.000.000.000	190.000.000.000	46.237.610.000
11 . Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		3.490.828.006	4.926.630.487
Cộng		3.490.828.006	4.926.630.487
12 . Vay và nợ ngắn hạn		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn			
Ngân hàng TMCP Đại Dương (Chi nhánh Thanh Hóa)		800.000.000	48.233.025.442
Cộng		800.000.000	48.233.025.442
<p>Hợp đồng và phụ lục hợp đồng hạn mức tín dụng số 0008/2011/580 ngày 23/9/2011 giữa Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Thanh Hóa . Hạn mức vay tín dụng: 26.000.000.000đ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cung cấp hạn mức vay trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất thỏa thuận được quy định cụ thể trong giấy nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay. Biên pháp bảo đảm: Bằng hợp đồng tiền gửi số 580.24/OJBTH-PVC Thanh Hóa và hợp đồng tiền gửi số 580.22/OJBTH-PVC Thanh Hóa.</p>			
13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		2.943.111.036	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	2.707.150.551
Thuế thu nhập cá nhân		3.358.560	6.957.614
Thuế tài nguyên		51.989.482	16.374.401
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		12.289.590	4.848.000
Cộng		3.010.748.668	2.735.330.566

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả (Giá vốn dự án SLMB HLD Nghi Sơn)	4.810.888.528	8.565.102.743
Chi phí lãi vay phải trả dự án Khách Lam Kinh	-	34.225.607.141
Cộng	4.810.888.528	42.790.709.884

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	228.359.306	173.876.141
Bảo hiểm xã hội	274.063.499	10.663.840
Bảo hiểm y tế	51.943.936	2.181.240
Bảo hiểm thất nghiệp	21.852.810	800.590
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.381.950.131	28.108.385.117
<i>Tổng công ty Dầu khí Việt Nam</i>	<i>28.000.000.000</i>	<i>28.000.000.000</i>
<i>Tổng công ty tài chính CP Dầu khí Việt Nam, CN Thanh Hoá</i>	<i>27.321.393.835</i>	
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>5.060.556.296</i>	<i>108.385.117</i>
Cộng	60.958.169.682	28.295.906.928

16 . Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (CN Thanh Hóa)	1.430.000.000	1.870.000.000
Tổng Công ty Cổ phần tài chính Dầu khí Việt Nam	243.717.593.994	206.092.909.316
Cộng	245.147.593.994	207.962.909.316

(1) Hợp đồng 01/2010/HĐTD-DH/04032010/PVFCTL-PVFCLAND & PL HĐ số 01/2010/HĐT-DH0403210/PVFCTL-PVFCLAD/PL02. Số tiền vay: 295.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng: thanh toán các chi phí thuộc tổng mức đầu tư dự án Khách sạn Lam Kinh thuộc khu tổ hợp Thương mại- Dịch vụ của Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam tại Thanh Hóa. Lãi suất cho vay: lãi suất tham chiếu cộng 4%/ năm. Biện pháp đảm bảo: thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư để thực hiện dự án Khách sạn Lam Kinh: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (toàn bộ vật tư phụ, thang thiết bị kèm theo và phần giá trị công trình, diện tích cải tạo, đầu tư xây dựng thêm gắn liền với diện tích đất dự án Khách sạn Lam Kinh.

(2) Hợp đồng tín dụng số 14/HĐTD-DH/PVFCTL08 ngày 19/12/2008. Số tiền vay: 53.248.000.000 đồng. Mục đích sử dụng: Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình trụ sở văn phòng đại diện của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam tại 38A Đại lộ Lê Lợi- Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn cho vay tối đa là 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

17 . Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Cho thuê văn phòng (*)	21.822.314.007	22.392.461.399
Cộng	21.822.314.007	22.392.461.399

Ghi chú:

(*) Cho thuê văn phòng từ 01/01/2011 đến 17/01/2058 theo Hợp đồng số 01/2009/HĐKT tháng 10/2009 và Phụ lục số 04 ngày 20/06/2011 với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa.

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	75.600.000.000	75.600.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	1.400.000.000	1.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000
Các cổ đông khác	98.000.000.000	98.000.000.000
Cộng	210.000.000.000	210.000.000.000

18.3. Các giao dịch về vốn với CSH và phân phối cổ tức	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	210.000.000.000	210.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	210.000.000.000	210.000.000.000

18.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ <i>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	(28.221.691.828)	15.200.844.524
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(28.221.691.828)	15.200.844.524
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.000.000	21.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-1.344	724

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu san lấp mặt bằng nhà máy LHD Nghi Sơn	45.416.096.960	250.731.648.208
Doanh thu dự án khách sạn Lam Kinh	64.535.519.645	318.181.818.182
Doanh thu công trình Nhà máy xơ sợi polyester Đình Vũ - Hải Phòng	1.614.658.794	16.160.178.123
Doanh thu S/c công trình Trường THCS Quảng Lưu - Thanh Hóa	-	376.108.181
Khu nhà ở và dịch vụ liên hợp LHD Nghi Sơn	11.467.924.894	-
Doanh thu trường tiểu học Tam Cường	1.961.196.364	-
Doanh thu trạm Y tế Hà Lâm	877.030.000	-
Doanh thu trạm Y tế xã Quảng Lưu	2.272.032.727	-
Doanh thu công trình UBND xã Quảng Thái	141.695.455	-
Doanh thu công trình Nhà tập Lam Kinh	157.220.909	-
Doanh thu bán sản phẩm	3.875.732.664	5.958.102.462
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.837.472.735	10.001.471.720
Cộng	135.156.581.147	601.409.326.876

20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chiết khấu bán hàng	118.182	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	118.182	-

21 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu san lấp mặt bằng nhà máy LHD Nghi Sơn	45.416.096.960	250.731.648.208
Doanh thu dự án khách sạn Lam Kinh	64.535.519.645	318.181.818.182
Doanh thu công trình Nhà máy xơ sợi polyester Đình Vũ - Hải Phòng	1.614.658.794	16.160.178.123
Doanh thu S/c công trình Trường THCS Quảng Lưu - Thanh Hóa	-	376.108.181
Khu nhà ở và dịch vụ liên hợp LHD Nghi Sơn	11.467.924.894	-
Doanh thu trường tiểu học Tam Cường	1.961.196.364	-
Doanh thu trạm Y tế Hà Lâm	877.030.000	-
Doanh thu trạm Y tế xã Quảng Lưu	2.272.032.727	-
Doanh thu công trình UBND xã Quảng Thái	141.695.455	-
Doanh thu công trình Nhà tập Lam Kinh	157.220.909	-
Doanh thu bán sản phẩm	3.875.732.664	5.958.102.462
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.837.354.553	10.001.471.720
Cộng	135.156.462.965	601.409.326.876

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
22 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn san lấp mặt bằng nhà máy LHD Nghi Sơn	63.281.477.719	197.347.108.730
Giá vốn dự án khách sạn Lam Kinh	64.535.519.645	318.181.818.182
Doanh thu công trình Nhà máy xơ sợi polyester Đình Vũ - Hải Phòng	1.514.653.972	15.925.843.266
Doanh thu S/c công trình Trường THCS Quảng Lưu - Thanh Hóa	-	354.294.166
Khu nhà ở và dịch vụ liên hợp LHD Nghi Sơn	13.109.097.039	-
Doanh thu trường tiểu học Tam Cường	1.821.912.020	-
Doanh thu trạm Y tế Hà Lâm	855.104.250	-
Doanh thu trạm Y tế xã Quảng Lưu	2.111.354.191	-
Doanh thu công trình UBND xã Quảng Thái	135.308.488	-
Doanh thu công trình Nhà tập Lam Kinh	146.879.271	-
Giá vốn bán sản phẩm	3.896.192.635	5.415.382.007
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.404.408.815	10.076.552.888
Cộng	153.811.908.045	547.300.999.239
23 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.747.992.088	6.684.909.868
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	8.747.992.088	6.684.909.868
24 . Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	7.317.760.704	16.418.143.317
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	7.317.760.704	16.418.143.317
25 . Thu nhập khác		
Thu nhập khác	178.093.217	39.553.362
Cộng	178.093.217	39.553.362
26 . Chi phí khác		
Chi phí khác	193.583.203	96.051.831
Cộng	193.583.203	96.051.831
27 . Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	(28.216.956.583)	20.320.292.698
Các khoản điều chỉnh	18.940.980	157.500.000
<i>Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	18.940.980	157.500.000
Thu nhập tính thuế	18.940.980	20.477.792.698
Thuế suất TNDN hiện hành	25%	25%
Cộng	4.735.245	5.119.448.174

28 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	6.491.975.103	28.537.695.398
Chi phí nhân công	13.453.659.832	14.512.882.351
Chi phí khấu hao	1.381.713.553	3.971.794.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.008.785.490	4.060.201.869
Chi phí bằng tiền khác	5.095.507.939	4.533.609.527
Cộng	96.431.641.917	55.616.183.863

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a) TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cổ đông	36,00%
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	Cổ đông	0,67%
Ngân hàng TMCP Đại Dương	Cổ đông	7,14%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông	9,52%
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Công ty liên kết	24,30%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Hồng	Công ty hợp tác đầu tư	

b) Giá trị và nội dung các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

TT Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Thanh toán chi phí xây lắp	30.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Khối lượng xây lắp ghi nhận	53.373.104.888
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	Thanh toán chi phí lắp đặt bếp	41.063.636
Ngân hàng TMCP Đại Dương	Trả lãi vay	2.197.068.659
Ngân hàng TMCP Đại Dương	Giải ngân	17.913.635.895
Ngân hàng TMCP Đại Dương	Tiền thuê mặt bằng	18.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Chuyển giao tài sản	64.535.519.645
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Trả tiền chuyển giao tài sản	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Chuyển nợ phải thu sang đầu tư	29.298.188.364
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Hồng	Lãi dự thu theo HDHT	5.457.986.110

c) Số dư với các bên liên quan

TT Các bên liên quan	Phải thu(+)/Phải trả(-)	Số tiền
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	TK131 (Dư nợ)	7.051.728.166
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	TK138 (dư nợ)	9.858.793.759
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	TK131 (Dư nợ)	38.599.753.766
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	TK331 (Dư nợ)	6.400.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	TK331 (Dư có)	-801.259.824
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Hồng	TK138 (Dư nợ)	5.457.986.110
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	TK331 (Dư nợ)	46.690.673.152
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	TK338 (dư có)	-163.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam -TH	TK338 (dư có)	-27.321.393.835
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	TK338 (dư có)	-4.743.110.452

2. Kết quả kinh doanh giữa 2 năm tài chính

TT	Lợi nhuận trước thuế	Năm nay	Năm trước	So sánh năm nay và năm trước	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	-29.631.697.981	30.110.024.616	-59.741.722.597	-198,41%
2	Hoạt động tài chính	1.430.231.384	-9.733.233.449	11.163.464.833	114,69%
3	Hoạt động khác	-15.489.986	-56.498.469	41.008.483	72,58%
	Tổng cộng	-28.216.956.583	20.320.292.698	-48.537.249.281	-238,86%

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012 đồng	01/01/2012 đồng	31/12/2012 đồng	01/01/2012 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.992.806.304	73.321.540.067	10.992.806.304	73.321.540.067
Các khoản phải thu	91.577.658.519	96.653.655.349	91.577.658.519	96.653.655.349
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	46.237.610.000	16.998.599.718	46.237.610.000	16.998.599.718
Dài hạn	46.237.610.000	16.998.599.718	46.237.610.000	16.998.599.718
Cộng	148.808.074.823	186.973.795.134	148.808.074.823	186.973.795.134
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	166.405.064.806	193.915.682.590	166.405.064.806	193.915.682.590
Chi phí phải trả	4.810.888.528	42.790.709.884	4.810.888.528	42.790.709.884
Các khoản vay	245.947.593.994	256.195.934.758	245.947.593.994	256.195.934.758
Cộng	417.163.547.328	492.902.327.232	417.163.547.328	492.902.327.232

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	800.000.000	245.147.593.994	245.947.593.994
Phải trả người bán	105.446.895.124	-	105.446.895.124
Chi phí phải trả	4.810.888.528	-	4.810.888.528
Phải trả khác	60.958.169.682	-	60.958.169.682
Số đầu năm			
Các khoản vay	48.233.025.442	207.962.909.316	256.195.934.758
Phải trả người bán	165.619.775.662	-	165.619.775.662
Chi phí phải trả	42.790.709.884	-	42.790.709.884
Phải trả khác	28.295.906.928	-	28.295.906.928

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

9. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM).

Người lập biểu



Trịnh Thị Thương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đạt

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 03 năm 2013

Giám đốc




Lương Hoàng

02
NG
ĐVH
KẾ
T
T NA

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ THANH HÓA

38A Đại Lộ Lê Lợi - Thành phố Thanh Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Phụ lục số 01: Tàng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	293.528.482	1.905.252.631	5.977.017.739	884.400.589	-	9.060.199.441
Số tăng trong kỳ	-	363.636.364	-	13.190.000	-	376.826.364
- Mua trong năm	-	363.636.364	-	13.190.000	-	376.826.364
Số giảm trong kỳ	-	206.204.211	-	-	-	206.204.211
- Thanh lý, nhượng bán	-	160.000.000	-	-	-	160.000.000
- Giảm khác	-	46.204.211	-	-	-	46.204.211
Số dư cuối kỳ	293.528.482	2.062.684.784	5.977.017.739	897.590.589	-	9.230.821.594
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	120.931.957	1.048.490.621	1.649.454.880	218.461.355	-	3.037.338.813
Số tăng trong kỳ	26.684.408	253.435.935	856.689.600	238.653.614	-	1.375.463.557
- Khấu hao trong kỳ	26.684.408	253.435.935	856.689.600	238.653.614	-	1.375.463.557
Số giảm trong kỳ	-	64.619.535	-	-	-	64.619.535
- Thanh lý, nhượng bán	-	53.010.747	-	-	-	53.010.747
- Giảm khác	-	11.608.788	-	-	-	11.608.788
Số dư cuối kỳ	147.616.365	1.237.307.021	2.506.144.480	457.114.969	-	4.348.182.835
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	172.596.525	856.762.010	4.327.562.859	665.939.234	-	6.022.860.628
Tại ngày cuối kỳ	145.912.117	825.377.763	3.470.873.259	440.475.620	-	4.882.638.759

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	-	-	-	-	-	11.109.853.082	221.109.853.082
Tăng vốn trong năm trước	-	-	555.942.490	-	2.223.769.959	1.111.884.980	15.209.841.238	19.101.438.667
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	15.200.844.524	15.200.844.524
Phân phối lợi nhuận	-	-	555.942.490	-	2.223.769.959	1.111.884.980	-	3.891.597.429
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	8.996.714	8.996.714
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(9.895.367.389)	(9.895.367.389)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.780.000.000)	(3.780.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	(6.115.367.389)	(6.115.367.389)
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	-	555.942.490	-	2.223.769.959	1.111.884.980	16.424.326.931	230.315.924.360
Tăng vốn trong năm nay	-	-	1.012.000.000	-	2.024.000.000	1.012.000.000	(28.221.691.828)	(24.173.691.828)
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	(28.221.691.828)	(28.221.691.828)
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.012.000.000	-	2.024.000.000	1.012.000.000	-	4.048.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(7.642.000.000)	(7.642.000.000)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.430.962.500)	(6.430.962.500)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(16.119.849)	(364.720.495)	(380.840.344)
Số dư cuối năm nay	210.000.000.000	-	1.567.942.490	-	4.247.769.959	2.107.765.131	(26.235.047.892)	191.688.429.688